ひんしつ **phẩm chất, chất lượng hàng hoá** 325	アルミかん **lon nhôm** 3 2 1
サービス **phục vụ, dịch vụ** 326	ペットボトル **chai nhựa PET** 322
ねだん **giá cả** 327	トイレットペーパー **giấy đi vệ sinh** 323
(ひんしつ)ひょうじ **biểu thị (phẩm chất)** 328	しなぞろえ **hàng hoá đang có, các loại hàng hoá có sẵn** 324

かんばん **bảng hiệu, bảng tên cửa tiệm** 333	ひつようなぶん **phần cần thiết** 329
メッセージ **tin nhắn** 334	エコマーク **nhãn hiệu bảo vệ môi trường** 330
カラーほそう **đường lát có màu** 335	店　内 てん　ない **trong tiệm (nhà hàng, quán)** 331
はいたつ **phân phối, giao hàng** 336	どりょく **nỗ lực, sự cố gắng** 332

おべんとう **cơm hộp** 341	もよおし **lễ hội, hội, chương trình (văn nghệ, thể thao v.v…)** 337
たべもの・のみもの **đồ ăn, thức ăn/ đồ uống** 342	そうだん **Thảo luận, bàn bạc** 338
日　用　ひ　ん にち　よう **đồ dùng hàng ngày** 343	きるもの(着る物のいみ) きる　もの **đồ mặc, quần áo (ý nghĩa của đồ mặc)** 339
24時間あいていて じ　かん **mở cửa 24h** 344	ざっし **tạp chí** 340

旬 しゅん **đúng mùa (trái cây, rau quả, cá nào đó)** 349	たくはいびん **dịch vụ giao hàng đến tận nhà** 345
なえ(場) ば **(khu ruộng, vườn) cây non, mạ** 350	へったしなものをたす **bổ sung số hàng đang thiếu** 346
とり入れ い **việc thu hoạch, gặt** 351	みぢかな(のうか) **gần gũi (nhà nông)** 347
地下水 ちか すい **nước ngầm** 352	道具 どう ぐ **dụng cụ** 348

市　場 いち　ば **chợ** 357	ふくろづめ **bỏ hàng vào bao bì** 353
でんとう(伝統)のある **có truyền thống** 358	手　作　業 て　さ　ぎょう **Công việc làm bằng tay** 354
見　本 み　ほん **mẫu, hàng mẫu** 359	出　荷 しゅっ　か **hàng hoá xuất đi, hàng mang giao** 355
ポスター **áp phích** 360	カレンダー **lịch** 356

まつり **lễ hội** 365	アーケード **đường có mái vòm** 361
うつりかわり **sự chuyển đổi** 366	むかし **ngày xưa** 362
せんたく板 いた **tấm ván giặt đồ** 367	くらし **cuộc sống** 363
せんたく **giặt đồ** 368	古　い ふる **cũ** 364

三　世　代
さん　せ　だい

3 thế hệ, 3 đời

373

ぎざぎざ

hình ngoằn ngoèo, hình răng cưa

369

ざだんかい

họp, buổi họp, ngồi họp quây tròn

374

たらい

chậu, bồn

370

じゅんじょ

trình tự, thứ tự

375

せんたくき

máy giặt

371

台　本
だい　ほん

kịch bản phim

376

水をくむ(くんで)
みず

múc nước

372

土間 ど　ま **sàn đất** 381	台　所 だい　どころ **nhà bếp, phòng bếp** 377
かめ(水をいれる) **vại, lọ, bình đồ gốm (chứa nước)** 382	いど **giếng** 378
ひしゃく **cái muôi (cái môi để múc)** 383	ポンプ **máy bơm, cái bơm** 379
ごはんをたく(たき方) **nấu cơm (cách nấu cơm)** 384	かまど **bếp lò** 380

きょう土 しりょうかん

bảo tàng lịch sử địa phương

389

空しゅう
くう

tập kích bằng máy bay, sự ném bom

385

きね と うす

cái chày và cối

390

やけ野原
の はら

Cánh đồng cháy

386

(昔の)アイロン
むかし

bàn là (của thời xưa)

391

あき地
ち

đất trống

387

(昔の) でんわ
むかし

điện thoại (của thời xưa)

392

くうきがよごれていた

không khí bị ô nhiễm

388

ちえ **trí tuệ, tính khôn ngoan** 397	ランプ **đèn** 393
ダイヤルでんわ **điện thoại quay số** 398	つるべいど **loại giếng kéo nước bằng thùng (bằng gầu)** 394
プッシュしきでんわ **điện thoại bấm số** 399	買いものかご か **rổ đi chợ, rổ siêu thị, rổ mua hàng** 395
整理 せい　り **sắp xếp, dọn dẹp** 400	空きびん あ **chai trống không, trai rỗng** 396